CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME BANK

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi các Kiểm toán viên độc lập.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank được thành lập theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11/06/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31/12/2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27/01/2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/ GPĐC-UBCK ngày 08/04/2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02/07/2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26/05/2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép là 300.000.000.000 đồng.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Ngọc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/01/2014
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/01/2014

Thành phần Ban kiểm soát

Bà Hà Thị Bích Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/01/2015
Bùi Thị Bích Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/01/2015

Thành phần Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Mạc Quang Huy	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Các hoạt động chính của Công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 25.

Trong đó, kết quả kinh doanh của Công ty cụ thể như sau: (Đơn vị tính: VNĐ)

- Doanh thu	243.204.048.454
- Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.972.862.010

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(Tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME BANK

Mạc Quang Huy

BDO

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số 72/2015/BCKT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần chứng khoán Maritime Bank)

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank, được lập vào ngày 10/03/2015 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đối với các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày tài chính không có sai sót trọng yếu do Gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này Kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc lựa chọn cũng như đánh giá tổng thể việc trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Đại diện Công ty TNHH Kiểm toán BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Phạm Tiến Hùng	**Trần Thị Như Phương**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số đăng ký hành nghề: 0752-2013-038-1	Số đăng ký hành nghề: 2293-2013-038-1

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.365.522.701.869**	**982.386.666.853**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**226.226.252.763**	**162.480.853.987**
1. Tiền	111		224.626.252.763	162.480.853.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.03	**332.560.889.027**	**197.840.158.390**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		334.638.996.227	197.857.985.620
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.078.107.200)	(17.827.230)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**805.765.700.865**	**620.576.042.014**
1. Phải thu khách hàng	131	V.12	90.144.128	25.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.12	563.147.517	30.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134	V.12	449.760.015.016	199.495.287.725
5. Các khoản phải thu khác	135	V.12	355.390.558.815	421.063.918.900
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(38.164.611)	(38.164.611)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**969.859.214**	**1.489.612.462**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		802.800.124	158.199.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	-	1.242.919.298
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		167.059.090	88.493.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**122.464.660.348**	**121.012.828.592**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5.946.332.368**	**6.726.649.424**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	159.093.635	268.330.256
- Nguyên giá	222		5.293.877.081	5.371.985.881
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(5.134.783.446)	(5.103.655.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	5.787.238.733	6.458.319.168
- Nguyên giá	228		8.377.551.248	7.433.440.298
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.590.312.515)	(975.121.130)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**113.169.662.149**	**112.272.286.149**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	252	V.03	113.169.662.149	112.272.286.149
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.348.665.831**	**2.013.893.019**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.403.627.927	1.377.291.446
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.07	930.037.904	621.601.573
3. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.487.987.362.217**	**1.103.399.495.445**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.067.859.254.539**	**740.493.070.008**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**512.862.804.539**	**270.493.070.008**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.6	146.000.000.000	94.396.450.000
2. Phải trả người bán	312		63.269.800	52.289.800
3. Người mua trả tiền trước	313		271.000.000	15.147.550.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	5.794.156.451	399.560.018
5. Phải trả người lao động	315		7.172.732.243	790.771.135
6. Chi phí phải trả	316	V.09	128.785.767.200	106.500.451.041
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	53.554.461.796	4.541.160.108
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.11	163.718.707.634	46.012.285.885
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		1.820.325	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		6.134.057.300	1.991.600.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.366.831.790	660.952.021
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**554.996.450.000**	**470.000.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV.6	554.996.450.000	470.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**420.128.107.678**	**362.906.425.437**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**420.128.107.678**	**362.906.425.437**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		829.890.870	829.890.870
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.401.097.894	2.897.890.870
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113.897.118.914	59.178.643.697
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.487.987.362.217**	**1.103.399.495.445**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
6. Chứng khoán lưu ký			
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		3.197.486.180.000	2.018.184.740.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		*19.897.920.000*	*19.322.010.000*
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		*3.177.588.260.000*	*1.998.862.730.000*
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		4.506.100.000	50.000.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		*4.506.100.000*	*50.000.000*
6.3. Chứng khoán cầm cố		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		*118.100.390.000*	*124.576.570.000*
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		*45.460.470.000*	*227.477.630.000*
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		111.409.220.000	27.576.120.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			*4.000.000.000*
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		*111.409.220.000*	*23.576.120.000*
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		2.245.470.000	101.578.570.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		*2.245.470.000*	*101.578.570.000*
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
Trong đó:		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch		7.233.410.000	3.804.200.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng		*7.233.410.000*	*3.804.200.000*
9. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty chứng khoán		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Huyền	Mạc Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME BANK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu	**01**		**243.204.048.454**	**122.108.081.963**
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		37.609.219.148	4.894.822.107
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		49.219.194.273	61.376.258.777
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		96.927.136.391	1.500.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		5.843.440.910	1.655.249.998
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		53.605.057.732	52.681.751.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		**243.204.048.454**	**122.108.081.963**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		157.900.336.009	85.525.436.182
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**85.303.712.445**	**36.582.645.781**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.748.976.771	9.989.854.682
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**71.554.735.674**	**26.592.791.099**
8. Thu nhập khác	*31*		16.356.724	1.572.658
9. Chi phí khác	32		6.551.864	1.377.214.064
10. Lợi nhuận khác	40		9.804.860	(1.375.641.406)
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		**71.564.540.534**	**25.217.149.693**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.13	13.591.678.524	148.634.228
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**57.972.862.010**	**25.068.515.465**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.14	**1.932**	**836**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME BANK

Mạc Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***71.564.540.534***	***25.217.149.693***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.724.428.006	1.692.888.991
- Các khoản dự phòng	03		2.060.279.970	15.759.700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(44.140.888.824)	(62.593.855.820)
- Chi phí lãi vay	6		48.181.838.919	67.923.165.838
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***79.390.198.605***	***32.255.108.402***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(184.025.304.968)	(140.574.401.064)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		174.266.646.321	28.861.266.028
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.670.937.116)	(904.175.402)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27.139.115.930)	(11.996.242.572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.130.776.610)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(15.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.039.187.593)	(1.002.762.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***20.651.522.709***	***(93.376.207.454)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(944.110.950)	(6.476.212.442)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		14.040.000	1.363.636
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.920.000.000)	(17.533.561.570)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	99.522.803.167
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(50.474.458.854)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.138.989.393	59.651.736.377
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.204.957.624	96.603.051.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(93.506.123.933)***	***181.294.722.253***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		376.996.450.000	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(240.396.450.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***136.600.000.000***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**63.745.398.776**	**87.918.514.799**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**162.480.853.987**	**74.562.339.188**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**226.226.252.763**	**162.480.853.987**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Huyền	Mạc Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME BANK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ	Số tăng, giảm		Số dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VII.15	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		829.890.870	-	-	829.890.870
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		2.897.890.870	2.503.207.024	-	5.401.097.894
9. Lợi nhuận chưa phân phối		59.178.643.697	57.972.862.010	3.254.386.793	113.897.118.914
Tổng		**362.906.425.437**	**60.476.069.034**	**3.254.386.793**	**420.128.107.678**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME BANK

Mạc Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank được thành lập theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11/06/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31/12/2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27/01/2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/ GPĐC-UBCK ngày 08/04/2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02/07/2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26/05/2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép là 300.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1&3, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 98 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, Thông tư số 162/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: nguyên tắc giá gốc.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày hiệu lực hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản với tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	*Thời gian (năm)*
Máy móc thiết bị	04 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá gốc.
Phương pháp xác định giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán thấp hơn so với giá trên sổ kế toán.
- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết do không thu thập được thông tin đáng tin cậy về giá các loại chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty các loại chứng khoán này không giảm giá trị so với thời điểm đơn vị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí kinh doanh của Công ty trong kỳ, nhưng chưa thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như khoản lãi vay phải trả đối với các hợp đồng vay vốn, lãi trái phiếu phát hành chưa chi trả. Phần chênh lệch giữa thực tế phát sinh và số đã trích lập sẽ được ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Vay ngắn hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là khoản vay của từ ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, với thời hạn vay là 12 tháng, nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản vay dài hạn là khoản vay của ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, với thời hạn vay trên 12 tháng, nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, số dư tại thời điểm 31/12/2014 là 84.996.450.000 đồng. Khoản nợ dài hạn là giá trị trái phiếu 470.000.000.000 đồng, phát hành ngày 13/04/2011 cho trái chủ sơ cấp là Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, kỳ hạn trái phiếu 3 năm và được gia hạn thêm 2 năm với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm báo cáo, lãi suất áp dụng cho khoản trái phiếu này từ 6,6%/năm đến 8,1%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Hàng Hải.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông đóng góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng lên giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi (lỗ) lũy kế từ các hoạt động kinh doanh của Công ty đến thời điểm báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ tài chính được ghi nhận đầy đủ theo đúng Chuẩn mực Kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu lưu ký chứng khoán; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác. Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu;
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định khi thực hiện quyết toán với tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty thu từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong kỳ tài chính;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty thu từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư;
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi, tiền lãi các hoạt động đầu tư khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp chịu thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): 22%

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.
Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
Tiền mặt	223.746.496.515	157.370.232.334
Tiền gửi ngân hàng		
Trong đó:	*163.718.707.634*	*43.019.245.885*
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	879.756.248	5.110.621.653
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.600.000.000	-
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	**226.226.252.763**	**162.480.853.987**

2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	KLGD thực hiện trong năm (cổ phiếu)	Giá trị KLGD thực hiện trong năm
a. Của công ty chứng khoán	27.139.210	547.786.247.000
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác		
b. Của nhà đầu tư	1.866.323.805	37.354.746.536.100
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác		
Cộng	**1.893.463.015**	**37.902.532.783.100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

3 Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng CK		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. Đầu tư ngắn hạn	**16.489.536**	**18.558.518**	**334.638.996.227**	**197.857.985.620**	**16.923.899.970**	**9.060.349.760**	**2.078.107.200**	**17.827.230**	**349.484.788.997**	**206.900.508.150**
I. Chứng khoán thương mại	**16.489.536**	**18.558.518**	**183.718.996.227**	**197.857.985.620**	**16.923.899.970**	**9.060.349.760**	**2.078.107.200**	**17.827.230**	**198.564.788.997**	**206.900.508.150**
Cổ phiếu niêm yết	13.799.797	14.481.257	170.159.646.280	176.687.395.670	16.923.899.970	9.060.349.760	2.078.107.200	17.827.230	185.005.439.050	185.729.918.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.689.739	4.077.261	13.559.349.947	21.170.589.950	-	-	-	-	13.559.349.947	21.170.589.950
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Đầu tư tài chính khác (*)	-	-	**150.920.000.000**	-	-	-	-	-	**150.920.000.000**	-
B. Đầu tư dài hạn	**13.618.962**	**13.594.962**	**113.169.662.149**	**112.272.286.149**	-	-	-	-	**113.169.662.149**	**112.272.286.149**
I. Chứng khoán đầu tư	**13.618.962**	**13.594.962**	**113.169.662.149**	**112.272.286.149**	-	-	-	-	**113.169.662.149**	**112.272.286.149**
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	***13.618.962***	***13.594.962***	***113.169.662.149***	***112.272.286.149***	-	-	-	-	***113.169.662.149***	***112.272.286.149***
Cổ phiếu chưa niêm yết	*13.618.962*	*13.594.962*	*113.169.662.149*	*112.272.286.149*	-	-	-	-	113.169.662.149	112.272.286.149
II. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(*) Đây là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	**5.371.985.881**	-	-	**5.371.985.881**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý tài sản	-	(78.108.800)	-	-	(78.108.800)
Số dư cuối kỳ	-	**5.293.877.081**	-	-	**5.293.877.081**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	**5.103.655.625**	-	-	**5.103.655.625**
- Khấu hao trong kỳ	-	109.236.621	-	-	109.236.621
- Giảm khác	-	(78.108.800)	-	-	(78.108.800)
Số dư cuối kỳ	-	**5.134.783.446**	-	-	**5.134.783.446**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	268.330.256	-	-	268.330.256
Tại ngày cuối kỳ	-	159.093.635	-	-	159.093.635

5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**7.433.440.298**	**7.433.440.298**
- Mua trong kỳ	-	-	-	944.110.950	944.110.950
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**8.377.551.248**	**8.377.551.248**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**975.121.130**	**975.121.130**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1.615.191.385	1.615.191.385
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**2.590.312.515**	**2.590.312.515**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	6.458.319.168	6.458.319.168
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	5.787.238.733	5.787.238.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

6 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	1.450.638.954	598.919.074
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	952.988.973	778.372.372
Tổng cộng	**2.403.627.927**	**1.377.291.446**

7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
Số đầu kỳ	621.601.573	339.503.531
Tiền nộp bổ sung	308.436.331	282.098.042
Số cuối kỳ	**930.037.904**	**621.601.573**

8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT	121.609.804	97.419.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.837.305.010	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.835.241.637	302.140.926
Tổng cộng	**5.794.156.451**	**399.560.018**

9 Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	4.948.573.389	20.853.232.115
Lãi trái phiếu phải trả	121.744.250.000	85.332.027.773
Chi phí phải trả khác	2.092.943.811	315.191.153
Tổng cộng	**128.785.767.200**	**106.500.451.041**

10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	112.401.178	35.480.178
Bảo hiểm xã hội, y tế và bảo hiểm thất nghiệp	54.183.116	75.086.942
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.387.877.502	4.430.592.988
Trong đó:		
Khách hàng đặt cọc môi giới chứng khoán	*24.847.144.000*	-
Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông Ngân hàng Hàng Hải	*3.038.705.701*	*3.436.188.836*
Đặt cọc mua chứng khoán Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát	*16.000.000.000*	-
Tổng cộng	**53.554.461.796**	**4.541.160.108**

11 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán	-	2.993.040.000
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	112.312.304.000	21.047.040.900
Nhận ký cược, ký quỹ của nhà đầu tư	51.406.403.634	21.972.204.985
Tổng cộng	**163.718.707.634**	**46.012.285.885**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12 Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	DP đã lập
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	**25.000.000**		**25.000.000**	**259.566.921**	**254.422.793**	**30.144.128**		**25.000.000**	**25.000.000**
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**199.495.287.725**	**13.164.611**	**13.164.611**	**13.431.526.907.533**	**13.181.262.180.242**	**449.760.015.016**	**13.164.611**	**13.164.611**	**13.164.611**
- Phải thu của Sở GDCK	3.735.000.000	-	-	46.124.649.600	49.859.649.600	-	-	-	-
- Phải thu của khách hàng về GDCK	195.760.287.725	13.164.611	13.164.611	13.385.402.257.933	13.131.402.530.642	449.760.015.016	13.164.611	13.164.611	13.164.611
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	**422.336.838.198**	-	-	**259.296.619.847**	**325.679.751.713**	**355.953.706.332**	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	*30.000.000*	-	-	*1.242.199.699*	*709.052.182*	*563.147.517*	-	-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*1.242.919.298*	-	-	-	*1.242.919.298*	-	-	-	-
- Phải thu khác (*)	*421.063.918.900*	-	-	*258.054.420.148*	*323.727.780.233*	*355.390.558.815*	-	-	-

(*) Chi tiết khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2014:

	Số tiền
Phải thu về lãi đầu tư, lãi dự thu cho vay ký quỹ	82.075.665.855
Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	251.070.000.000
Phải thu khác	22.134.463.382
Phải trả khác (Dư Nợ)	110.429.578
Cộng	**355.390.558.815**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.564.540.534
Các khoản điều chỉnh giảm lợi thu nhập chịu thuế	(10.517.112.787)
- Cổ tức được chia	*(10.517.112.787)*
- Chuyển lỗ kỳ trước	-
Các khoản không được trừ khi tính thuế TNDN	732.926.363
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	61.780.354.110
Thuế suất thuế TNDN	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**13.591.678.524**

14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	57.972.862.010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.972.862.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.932**

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu cuối kỳ

	Số vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Quản lý quỹ Tín Phát	32.997.500.000	11,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Nam Đức	28.525.000.000	9,51%
Công ty TNHH Bất Động Sản MSB	26.302.500.000	8,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển VID Thanh Hóa	20.457.500.000	6,82%
Bà Hà Thị Bích Hạnh	26.676.000.000	8,89%
Ông Trần Phi Hạnh	27.000.000.000	9,00%
Ông Nguyễn Thanh Dương	25.050.000.000	8,35%
Ông Bùi Đình Chiên	27.000.000.000	9,00%
Các cổ đông khác sở hữu dưới 5%	85.991.500.000	28,66%
Cộng	**300.000.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

a	**Chỉ tiêu**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
	+ Vốn góp đầu năm	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	30.000.000.000	30.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng

c Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm 2014

	Số tiền
Trích lập quỹ khen thưởng	500.786.461
Trích lập quỹ phúc lợi	250.393.308
Trích quỹ dự phòng tài chính	1.251.603.512
Trích quỹ dự trữ theo điều lệ của Công ty	1.251.603.512
Cộng	**3.254.386.793**

VIII Những thông tin khác

1 Giao dịch với bên có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2014 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Tiền lương	2.852.029.989
- Thù lao	244.666.108

Giao dịch với Công ty CP Quản lý Quỹ Tín Phát

Nội dung	Số tiền
Chuyển tiền môi giới chứng khoán	36.000.000.000
Chi phí đặt cọc môi giới chứng khoán	163.888.890

2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán trên thị trường của Công ty.
- Lĩnh vực kinh doanh vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc hợp tác kinh doanh, cho nhà đầu tư ứng trước tiền bán...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Kỳ này	Môi giới	Kinh doanh nguồn vốn	Đầu tư	Tư vấn, bảo lãnh và lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.609.219.148	80.294.501.068	22.529.750.937	102.770.577.301	243.204.048.454
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***37.609.219.148***	***80.294.501.068***	***22.529.750.937***	***102.770.577.301***	***243.204.048.454***
Chi phí bộ phận	***36.340.488.672***	***56.154.726.741***	***17.693.240.231***	***47.711.880.365***	***157.900.336.009***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	***1.268.730.476***	***24.139.774.327***	***4.836.510.706***	***55.058.696.936***	***85.303.712.445***
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	13.748.976.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					71.554.735.674
Thu nhập khác					16.356.724
Chi phí khác					6.551.864
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					13.591.678.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***57.972.862.010***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Môi giới	Kinh doanh nguồn vốn	Đầu tư	Tư vấn, bảo lãnh và lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	185.211.617.608	941.036.056.285	294.810.551.176	35.000.000	1.421.093.225.069
Tài sản phân bổ cho bộ phận	334.000.471	1.697.012.799	531.645.175	63.117	2.562.721.562
Tài sản không phân bổ cho bộ phận					64.331.415.586
Tổng tài sản					***1.487.987.362.217***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	168.796.139.843	876.539.873.170	-	370.481.819	1.045.706.494.832
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	992.914.533	5.156.096.456	-	2.179.296	6.151.190.285
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					16.001.569.422
Tổng nợ phải trả					***1.067.859.254.539***
Số đầu kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	278.179.180.668	343.669.831.752	310.130.371.769	15.055.000.000	947.034.384.189
Tài sản phân bổ cho bộ phận	17.179.358.610	21.223.828.717	19.152.550.740	929.743.352	58.485.481.420
Tài sản không phân bổ cho bộ phận					97.879.629.836
Tổng tài sản					***1.103.399.495.445***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	48.073.781.078	555.332.027.773	115.249.682.115	15.267.839.611	733.923.330.577
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					6.569.739.431
Tổng nợ phải trả					***740.493.070.008***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	***226.226.252.763***	***162.480.853.987***	***226.226.252.763***	***162.480.853.987***
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	***183.718.996.227***	***197.857.985.620***	***349.484.788.997***	***206.900.508.150***
Chứng khoán thương mại	183.718.996.227	197.857.985.620	198.564.788.997	206.900.508.150
Cổ phiếu niêm yết	*170.159.646.280*	*176.687.395.670*	*185.005.439.050*	*185.729.918.200*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*13.559.349.947*	*21.170.589.950*	*13.559.349.947*	*21.170.589.950*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng dưới 01 năm	**150.920.000.000**	-	**150.920.000.000**	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	***113.169.662.149***	***112.272.286.149***	***113.169.662.149***	***112.272.286.149***
Chứng khoán sẵn sàng để bán	113.169.662.149	112.272.286.149	113.169.662.149	112.272.286.149
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	*113.169.662.149*	*112.272.286.149*	*113.169.662.149*	*112.272.286.149*
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	***805.765.700.865***	***620.576.042.014***	***805.765.700.865***	***620.576.042.014***
Cộng	**1.479.800.612.004**	**1.093.187.167.770**	**1.494.646.404.774**	**1.102.229.690.300**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	700.996.450.000	564.396.450.000	700.996.450.000	564.396.450.000
Phải trả cho người bán - người mua trả tiền trước	334.269.800	15.199.839.800	334.269.800	15.199.839.800
Chi phí phải trả	128.785.767.200	106.500.451.041	128.785.767.200	106.500.451.041
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	163.718.707.634	46.012.285.885	163.718.707.634	46.012.285.885
Các khoản phải trả khác	59.688.519.096	5.202.112.129	59.688.519.096	5.202.112.129
Cộng	**1.053.523.713.730**	**737.311.138.855**	**1.053.523.713.730**	**737.311.138.855**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và khoản hợp tác kinh doanh được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín của Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	63.269.800	-	63.269.800
Người mua trả tiền trước	271.000.000	-	271.000.000
Vay và nợ	146.000.000.000	554.996.450.000	700.996.450.000
Chi phí phải trả	7.041.517.200	121.744.250.000	128.785.767.200
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	163.718.707.634	-	163.718.707.634
Các khoản phải trả khác	59.688.519.096	-	59.688.519.096.
Cộng	**376.783.013.730**	**676.740.700.000**	**1.053.523.713.730**
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	52.289.800	-	52.289.800
Người mua trả tiền trước	15.147.550.000	-	15.147.550.000
Vay và nợ	94.396.450.000	470.000.000.000	564.396.450.000
Chi phí phải trả	21.168.423.263	85.332.027.778	106.500.451.041
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	46.012.285.885	-	46.012.285.885
Các khoản phải trả khác	5.202.112.129	-	4.541.160.108
Cộng	**181.979.111.077**	**555.332.027.778**	**737.311.138.855**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các hợp đồng hợp tác kinh doanh và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hoá danh mục đầu tư.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Huyền	Mạc Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME BANK